

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS-PT
Ngày 26/6/2018
V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Liêm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thắng.
Bà Lò Thị Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Huê; Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: Ông Nguyễn Xuân Kiểm
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26, 27 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2018/TLPT-DS, ngày 03 tháng 4 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DSTC-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông: Nguyễn Thiên C - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông: Đỗ Văn T - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

2.2. Bà: Vũ Thị T- Sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị T: Ông Đỗ Văn T - Sinh năm 1968. Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị M - Sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M: Ông Nguyễn Thiên C; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo giấy ủy quyền ngày 08/01/2018 (có mặt).

Người kháng cáo: Đỗ Văn T; Vũ Thị T bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên khai phiên ngày 13/11/2017, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Thiên C trình bày:

Do có sự quen biết và tin tưởng với ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T, trong các ngày 08 và 09 tháng 10 năm 2015 (Âm lịch) tức ngày 19 và ngày 20 tháng 11 năm 2015 (Dương lịch) vợ chồng ông C có cho vợ chồng ông T, bà T vay tổng số tiền 2.200.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm triệu*), thời hạn vay là 12 tháng với lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,7%/tháng, sau đó ông T, bà T đã trả ông C được 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền gốc, số tiền gốc còn nợ lại 1.900.000.000 (*Một tỷ chín trăm triệu*) đồng. Đã đến hạn trả nợ quá lâu, ông C đã nhiều lần đòi nợ ông T bà T nhưng ông T, bà T không trả số tiền gốc còn lại trên.

Theo đơn khởi kiện ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông C số tiền gốc còn nợ là 1.900.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm triệu đồng*) và số tiền lãi 1% /01 tháng. Tính từ thời điểm tháng (10/2015 đến tháng 10/2017) lãi suất 550.000.000 đồng.

Tại đơn giải trình ngày 12/01/2018 của ông C. Theo Biên bản hòa giải ngày 12/01/2018 của của Tòa án thành phố P ông C giữ nguyên yêu cầu trả nợ gốc 1.900.000.000 đồng và thay đổi yêu cầu trả lãi từ tháng 01/2016 đến tháng 01 năm 2018 là: $1.900.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 24 \text{ tháng} = 456.000.000$ (*Bốn trăm năm mươi sáu triệu*) đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 2.356.000.000 (*Hai tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu*) đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng không có sự ép buộc ký hợp đồng ngày 19 và ngày 20 tháng 11 năm 2015 vì ngày 23 tháng 5 năm 2016 ông C đã nhờ luật sư của công ty luật L để đàm phán nợ. Ngày 28/6/2016 ông T còn gửi văn bản xin khất nợ với ông C.

*** Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T trình bày:**

Vợ chồng ông T, bà T thừa nhận có vay tiền của ông C bà M từ tháng 8 năm 2012, trong quá trình vay nợ ông T bà T đã trả cho ông C rất nhiều lần qua tài khoản

của ông C. Nhưng ông C không trừ vào phần trả nợ cho ông T bà T, những lần trả cụ thể như sau:

Ngày 05/8/2015 trả 300.000.000 đồng; Ngày 21/8/2015 trả 150.000.000 đồng;
 Ngày 29/9/2015 trả 47.000.000 đồng; Ngày 26/10/2015 trả 189.000.000 đồng
 Ngày 24/11/2015 trả 37.400.000 đồng; Ngày 01/02/2016 trả 35.700.000 đồng;
 Ngày 02/02/2016 trả 100.000.000 đồng; Ngày 22/02/2016 trả 34.000.000 đồng;
 Ngày 17/03/2016 trả 100.000.000 đồng; Ngày 28/4/2016 trả 32.300.000 đồng;
 Ngày 28/03/2016 trả 34.000.000 đồng.

Tổng số đã trả là 1.060.650.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) số tiền này ông C chưa trừ vào nợ gốc cho ông T bà T. Ngoài ra từ khi vay ông T bà T còn trả cho ông C tiền lãi là 1.702.150.000 (Một tỷ bảy trăm linh hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng số tiền này trả trực tiếp cho ông C. Trong quá trình đòi nợ ông C đã thuê xã hội đen đến ép và đòi nợ ông T bà T. Ông T bà T có chụp lại ảnh đe dọa, phá hoại việc kinh doanh của gia đình ông T bà T, hiện tại gia đình ông T bà T không làm ăn được gì. Nay ông T bà T đề nghị Tòa án xem xét số tiền mà ông T bà T đã trả ông C lãi suất cao. Do vậy ông T bà T không đồng ý trả cho ông C số tiền 1.900.000.000 đồng tiền gốc và 456.000.000 đồng tiền lãi. Nay do ông T bà T làm ăn thua lỗ, ông T bà T xin ông C cho khoản tiền lãi, còn tiền gốc ông T bà T chỉ đồng ý trả cho ông C 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

Còn 02 giấy vay nợ đề ngày 08 và 09 tháng 10 năm 2015 (Âm lịch), tức là ngày 19 và ngày 20 tháng 11 năm 2015 (Dương lịch) là ông C cho người (xã hội đen) lên ép ông T bà T viết những giấy này, nhưng thực tế số tiền nợ ông T bà T đã kê ở trên là trả vào tiền gốc cho ông C. Còn số tiền lãi đã đưa trực tiếp cho ông C.

* Quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Do có sự quen biết và tin tưởng với ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T, trong các ngày 08 và 09 tháng 10 năm 2015 (Âm lịch) vợ chồng bà M có cho ông T, bà T vay tổng số tiền 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng), sau đó ông T, bà T đã trả cho vợ chồng bà M được 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền gốc số tiền ông T bà T còn nợ lại 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và có hẹn đến ngày 09/10/2016 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trên, đã quá hạn trả nợ ông C chồng bà M đã đòi rất nhiều lần nhưng ông T bà T không thanh toán số tiền gốc trên cho vợ chồng bà M. Nay ông C chồng bà M có đơn khởi kiện ông T bà T ra tòa và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T phải trả cho vợ chồng bà M số tiền nợ gốc là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và số tiền lãi tính từ thời điểm tháng 01/2016 đến tháng 01/2018 là: $1.900.000.000đ \times 1\% \times 24 \text{ tháng} = 456.000.000đ$ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu) đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 2.356.000.000đ (Hai tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu) đồng. Bà M hoàn toàn nhất trí.

Vì các lẽ trên:

Bản án dân sự sơ thẩm số **04/2018/DSTC-ST**, ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố P Quyết định:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thiên C;

Buộc ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T phải trả cho ông Nguyễn Thiên C tổng số tiền cả gốc và lãi là 2.356.000.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà T không trả cho ông C khoản tiền trên, thì ông T, bà T còn phải trả cho ông C khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 §iỜu 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án vụ §iỜu 147/BLTTDS năm 2015:

- Buộc ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T phải chịu 79.120.000 đồng (Bảy mươi chín triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thiên C số tiền 40.500.000 đồng (Bốn mươi triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001602 ngày 15/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Thiên C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/3/2018). Ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Ngày 20 tháng 03 năm 2018 ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T có đơn kháng cáo bản án số 04/2018/DSTC-ST, ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố P với lý do:

- Khoản tiền chúng tôi đã thanh toán so với lãi suất ngân hàng trong quá trình vay nợ anh C 1.702.150.000 đồng.

- Số tiền 1.060.650.000 đồng đã trả qua tài khoản ngân hàng từ ngày 05/8/2015 đến ngày 28/3/2016, anh C đã nhận vào tài khoản cá nhân mà không trừ vào phần nợ.

Yêu cầu tòa phúc thẩm giải quyết trừ số tiền (chúng tôi) đã trả cho anh C vào số tiền gốc còn nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự khai:

- Nguyên đơn Nguyễn Thiên C vẫn giữ nguyên quan điểm buộc ông T và bà T phải trả cho ông 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng chẵn) khoản tiền gốc. Ông T và bà T đã trả cho Ông 300.000.000 đồng tiền gốc bằng các lần chuyển khoản: Ngày 22/12/2015 là 100.000.000 đồng; Ngày 02/02/2016 là 100.000.000 đồng; Ngày 17/3/2016 chuyển là 100.000.000 đồng.

Như vậy từ ngày 17/3/2016 đến nay ông T và bà T còn nợ ông khoản tiền gốc là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng chẵn).

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Thiên C chấp nhận đã nhận được 173.400.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn) tiền lãi qua các lần ông T và bà T chuyển khoản như sau:

Ngày 24/11/2015 là 37.400.000 đồng; Ngày 01/02/2016 là 35.700.000 đồng;

Ngày 22/02/2016 là 34.000.000 đồng; Ngày 28/3/2016 là 34.000.000 đồng;

Ngày 28/4/2016 là 32.300.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông C thay đổi yêu cầu ông T và bà T trả lãi số tiền gốc 1.900.000.000 đồng từ ngày 28/4/2016 đến hết ngày 30/12/2017 với lãi suất 1%/01 tháng trong 20 tháng với tổng số tiền lãi là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng chẵn). Tổng số nợ gốc và lãi ông yêu cầu ông T và bà T trả là 2.280.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn). Tính lãi theo ngày là 63.300 đồng trên một ngày. Ông C công nhận trước khi ký hợp đồng vay 2.200.000.000 đồng vào ngày 19 và ngày 20/11/2015 ông có cho ông T và bà T vay nên có các lần chuyển tiền thanh toán trước ngày 19 và 20/11/2015. Các khoản thanh toán trước ngày 19 và 20/11/2015 không liên quan đến khoản nợ vay 2.200.000.000 đồng ông khởi kiện.

- Bị đơn ông Đỗ văn T giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo và cho rằng ông và bà T vay của ông C theo hợp đồng từ trước và đã trả lãi 1.702.150.000 đồng và trả 1.060.650.000 đồng tiền gốc nên ông còn nợ ông C 839.000.000 đồng tiền gốc. Hợp đồng vay 2.200.000.000 đồng ngày 19 và ngày 20/11/2015 là do ông C ép buộc phải ký. Hiện tại ông gặp khó khăn về kinh tế ông đề nghị ông C cho bớt nợ và không buộc ông chịu lãi khoản tiền vay. Việc ông C bổ sung khoản tiền thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 22/12/2015 và thay đổi yêu cầu tính lãi từ ngày 28/4/2016 ông không phản đối vì: Ông và bà T chuyển tiền cho ông C rất nhiều lần nên không nhớ được.

Kiểm sát viên đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa có ý kiến:

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ kiện thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện các hoạt động tố tụng đúng quy định tố tụng dân sự. Căn cứ vào các chứng từ chuyển khoản thanh toán và tại phiên tòa thấy ông T và bà T đã trả nợ cho ông C đến ngày 28/4/2016. Và trả nợ gốc đến ngày 17/3/2016 nhưng trong đơn khởi kiện ông C yêu cầu tính lãi từ tháng 01/2016. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện là chưa căn cứ vào thực tế tranh chấp của hợp đồng. Tại phiên tòa ông Nguyễn Thiên C thay đổi yêu cầu thời gian tính lãi số tiền gốc từ ngày 28/4/2016. Vì

vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 309/BLTTDS sửa án sơ thẩm và tính lại án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Áp dụng pháp luật:

Cấp sơ thẩm xác định vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; để giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền, đúng tố tụng dân sự.

Căn cứ vào thời gian ký kết và thực hiện hợp đồng thấy: Hợp đồng vay tài sản của các đương sự được ký kết ngày 19 và ngày 20 tháng 11 năm 2015. Thời hạn vay 12 tháng (tức đến ngày 19 và ngày 20 tháng 11 năm 2016). Như vậy thời gian ký và thực hiện hợp đồng trong thời gian BLDS 2005 có hiệu lực. Luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết nội dung vụ kiện là áp dụng không đúng quy định tại điểm c khoản 1 điều 688 BLDS 2015; (điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 quy định: Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của bộ luật dân sự số 33/2005/QH 11 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành luật dân sự số 33/2005/QH 11 để giải quyết). Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm và áp dụng BLDS 2005 để xem xét vụ kiện và áp dụng pháp luật đúng để xem xét toàn diện tính hợp pháp của các yêu cầu khởi kiện.

[2] Xét kháng cáo thấy:

[2.1] - Ngày 20 tháng 03 năm 2018 ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T có đơn kháng cáo bản án số 04/2018/DSTC-ST, ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố P. Thời hạn kháng cáo đúng quy định tại điều 273/BLTTDS.

- Nội dung đơn kháng cáo “Khoản tiền đã thanh toán so với lãi suất ngân hàng trong quá trình vay nợ anh C 1.702.150.000 đồng. Số tiền 1.060.650.000 đồng đã trả qua tài khoản ngân hàng từ ngày 05/8/2015 đến ngày 28/3/2016, anh C đã nhận vào tài khoản cá nhân mà không trừ vào phần nợ. Yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết trừ số tiền (chúng tôi) đã trả cho anh C vào số tiền gốc còn nợ”. Là những nội dung trong bản án đã giải quyết.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo thấy:

* Về khoản nợ gốc 1.900.000.000 đồng:

- Theo hợp đồng dân sự ký ngày 19/11/2015 ông T và bà T vay của ông C 1.000.000.000 đồng (Bút lúc số 5); ngày 20/11/2015 vay 1.200.000.000 đồng (Bút lúc số 6). Tổng số tiền vay của 02 hợp đồng là 2.200.000.000 đồng.

Căn cứ vào chứng từ thanh toán qua tài khoản và chuyển tiền qua ATM thấy ông chuyển cho ông C tổng số tiền: 1.060.650.000 đồng. Trong đó:

- Số tiền chuyển trước ngày ký hợp đồng là 686.950.000 đồng gồm các chứng từ: Ngày 05/8/2015 trả 300.000.000 đồng; Ngày 21/8/2015 trả 150.000.000 đồng;

Ngày 29/9/2015 trả 47.000.000 đồng; Ngày 26/10/2015 trả 189.950.000 đồng và 189.950.000 đồng.

Các lần chuyển ông T đều chuyển vào tài khoản số 36010000200275 chủ tài khoản là ông C. Số tiền 686.950.000 đồng ông C xác định có nhận nhưng là để thanh toán một khoản nợ mà ông T và bà T vay trước khi vay 2.200.000.000 đồng ngày 19 và ngày 20/11/2015.

Tại đơn trình bày của ông T và bà T cũng như tại phiên tòa ông T và ông C đều thừa nhận trước khi thiết lập hai hợp đồng vay 2.200.000.000 đồng ngày 19 và ngày 20/11/2015 ông C có cho ông T vay tiền. Vì vậy, số tiền chuyển trước ngày ký hợp đồng là 686.950.000 đồng không có căn cứ để trừ vào khoản tiền gốc đã vay (2.200.000.000 đồng). Từ chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo yêu cầu của ông T và bà T trừ khoản tiền này vào số gốc đã trả.

- Số tiền chuyển trả sau ngày ký hợp đồng là (ngày 08, 09/10/2015 âm tức ngày 19 và ngày 20/11/2015 dương): 373.400.000 đồng gồm các chứng từ:

Ngày 24/11/2015 chuyển ATM: 37.400.000 đồng;

Ngày 01/02/2016 chuyển ATM: 35.700.000 đồng;

Ngày 02/02/2016 chuyển ATM: 100.000.000 đồng;

Ngày 24/11/2015 chuyển ATM: 37.400.000 đồng;

Ngày 01/02/2016 chuyển ATM: 35.700.000 đồng;

Ngày 17/03/2016, bà T chuyển khoản vào tài khoản số 36010000200275 chủ tài khoản ông Nguyễn Thiên C: 100.000.000 đồng;

Ngày 28/03/2016 chuyển ATM: 34.000.000 đồng.

Ngày 28/4/2016 chuyển ATM: 32.300.000 đồng;

Các lần chuyển tiền qua thẻ máy ATM mà giao dịch 360001 người thụ hưởng ông Nguyễn Thiên C. Ông C thừa nhận các lần trả tiền của ông T và bà T nhưng xác định các lần chuyển:

Ngày 02/02/2016 chuyển ATM 100.000.000 đồng; Ngày 17/03/2016 là 100.000.000 đồng; Ngoài các lần chuyển tiền ngày 22/12/2015 ông T và bà T là trả nợ gốc 100.000.000 đồng. Tổng số gốc trả là 300.000.000 đồng.

Các lần chuyển tiền: Ngày 24/11/2015 chuyển ATM 37.400.000 đồng; Ngày 01/02/2016 chuyển ATM 35.700.000 đồng; Ngày 22/02/2016 chuyển trả 34.000.000 đồng; Ngày 28/03/2016 chuyển ATM 34.000.000 đồng; Ngày 28/4/2016 chuyển ATM 32.300.000 đồng; Với tổng số tiền 173.400.000 đồng là trả lãi vì thực tế số tiền này tương ứng với số lãi 1,7% theo thỏa thuận tương ứng với thời điểm trả lãi.

Ngày 28/4/2016 là lần chuyển tiền cuối cùng. Ngày 23/5/2016 trong đơn yêu cầu luật sư của ông T gửi công ty luật L- Đoàn luật sư Hà Nội để cử luật sư thuộc công ty đề đàm phán xin được chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với khoản nợ 1.900.000.000 đồng (Bút lục số 37).

Ngày 08/7/2016 ông T và bà T gửi văn bản cho ông C cam kết trả nợ và xin được giãn nợ. Từ các chứng cứ trên không đủ căn cứ trừ số tiền 173.400.000 đồng vào số tiền gốc đã trả.

Ông Nguyễn Thiên C khởi kiện yêu cầu ông T và bà T phải trả cho ông C 1.900.000.000 đồng tiền gốc. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và buộc ông T và bà T phải trả cho ông C 1.900.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ.

Qua các chứng cứ về các lần chuyển trả nợ gốc và lãi cũng như các lần thương lượng của luật sư và ông T và bà T với ông C nêu trên không có căn cứ chấp nhận việc ông T cho rằng xác lập hợp đồng ngày 19 và ngày 20/11/2015 là do ông C ép buộc.

Từ chứng cứ nêu trên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T.

[3] Xét về yêu cầu trả lãi. Về áp dụng quy định lãi suất theo quy định đối với khoản lãi đã trả thấy

[3.1] Thay đổi yêu cầu khởi kiện về lãi suất.

- Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ kiện ở cấp sơ thẩm chưa xác định khoản tiền gốc 300.000.000 đồng được trả vào thời gian nào. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của khoản tiền 1.900.000.000 đồng từ ngày 01/01/2016 và buộc ông T và bà T phải chịu 456.000.000 đồng là chưa có căn cứ.

- Tại phiên Tòa phúc thẩm ông Nguyễn Thiên C thay đổi yêu cầu tính lãi từ ngày 28/4/2016 đến ngày 30/12/2017 (20 tháng) với lãi suất 1%/tháng với tổng số lãi phải trả 380.000.000 đồng. Yêu cầu thay đổi được bị đơn chấp nhận. Yêu cầu thay đổi không vượt quá khởi kiện ban đầu. Căn cứ vào Điều 244/BLTTDS chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thiên C.

[3.2] - Ông C thừa nhận đã nhận 173.400.000 đồng tiền lãi của thời gian trả nợ vay tương ứng với gốc đến ngày 17/3/2016 và lãi suất số nợ gốc còn lại đến ngày 28/4/2016 theo lãi thỏa thuận 1,7% /một tháng.

Căn cứ vào điều 476/BLDS 2005 và Quyết định số 2174/QĐ-NHNN ngày 28/10/2014 của Ngân hàng nhà nước “Quy định về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực kinh tế theo quy định tại thông tư số 08/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014” lãi suất vay tối đa là 8%/01 năm. Như vậy 150% của lãi suất 01 tháng sẽ là 1%/tháng. Các đương sự thỏa thuận 1,7%. Cấp sơ thẩm chấp nhận là trái với quy định của điều 476 BLDS 2005. Vì vậy, cần tính lại mức lãi suất theo quy định BLDS 2005, tương ứng với thời điểm trả nợ gốc như sau:

- Từ ngày 20/11/2015 đến ngày 22/12/2015 (01 tháng 02 ngày). Gốc 2.200.000.000 đồng, lãi phải trả là 23.266.000 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng chẵn).

- Từ ngày 22/12/2015 đến ngày 02/02/2016 (01 tháng 10 ngày) gốc 2.100.000.000 đồng, lãi phải trả 27.330.000 đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

- Từ ngày 02/02/2016 đến ngày 17/3/2016 (01 tháng 15 ngày) gốc 2.000.000.000 đồng, lãi phải trả 29.495.000 đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng chẵn).

Vậy lãi theo quy định pháp luật dân sự ông T và bà T phải trả cho ông C từ ngày 20/11/2015 đến ngày 17/3/2016 là: 80.091.000 đồng (Tám mươi triệu không trăm chín mươi một ngàn đồng chẵn).

Số tiền ông C đã nhận lãi vượt quá mức lãi quy định là: 173.400.000 đồng - 80.091.000 đồng = 93.309.000 đồng. Số tiền lãi này tương ứng với thời gian trả lãi 1% của nợ gốc 1.900.000.000 đồng là 147 ngày (04 tháng 27 ngày).

Như vậy số tiền lãi 173.400.000 đồng ông C đã nhận được tính lãi theo quy định BLDS 2005 ông T và bà T đã trả đến ngày 14/8/2016. Thời gian ông T, bà T còn phải chịu trả lãi của khoản gốc 1.900.000.000 đồng. Từ ngày 14/8/2016 đến ngày 30/12/2017 (16 tháng 16 ngày). Với tổng số tiền: 304.128.000 đồng (Ba trăm linh bốn triệu một trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn).

Theo yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Thiên C yêu cầu ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T trả lãi số tiền gốc 1.900.000.000 đồng từ ngày 28/4/2016 với tổng số tiền 380.000.000 đồng. Vậy số tiền lãi ông C yêu cầu không được chấp nhận là 75.872.000 đồng.

[4] Về khoản tiền 1.702.150.000 đồng. Theo bảng kê của ông T và bà T trả lãi suất trong quá trình vay nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ông C không thừa nhận nên không có căn cứ ông T và bà T đã trả khoản tiền trên.

Từ các chứng cứ nêu trên căn cứ vào các Điều 308; 309 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 144/LTTHC; Khoản 2 Điều 218 BLTTDS; khoản 2 Điều 29; khoản 2 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí như sau:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điều 147 BLTTDS buộc ông T và bà T cùng liên đới chịu án phí giá ngạch số tiền phải trả cho ông C:

Ông Nguyễn thiên C phải chịu 5% án phí giá ngạch số tiền không được chấp nhận.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 2 Điều 148/BLTTDS ông T và bà T không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả cho ông T và bà T dự phí phúc thẩm đã nộp và được khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm ông T và bà T phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 308; 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm số 04/2018/DSTC-ST, ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P như sau:

1. Áp dụng Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 157, Điều 165, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 471, 472, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về nội dung khởi kiện:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Thiên C. Buộc ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thiên C 2.204.128.000 đồng (Hai tỷ hai trăm linh bốn triệu một trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn). Gốc 1.900.000.000 đồng. Tiền lãi 304.128.000 đồng (Ba trăm linh bốn triệu một trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thiên C về tiền lãi 75.872.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi hai ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày ông C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà T không trả cho ông C khoản tiền trên, thì ông T, bà T còn phải trả cho ông C khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T cùng liên đới phải chịu:

76.082.560 @ng (Bảy mươi sáu triệu, không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Buộc ông Nguyễn Thiên C phải chịu 3.793.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Ba triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn sáu trăm đồng) được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp, ông C đã thi hành xong tiền án phí sơ thẩm.

Trả cho ông Nguyễn Thiên C **36.706.400 đồng** (Ba mươi sáu triệu, bảy trăm linh sáu nghìn bốn trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001602 ngày 15/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3.2. Án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo không được chấp nhận. Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả cho ông T 300.000 đồng dự phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0001757 ngày 28/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, cục thi hành án tỉnh Điện Biên. Nhưng được trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn Đỗ Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Vũ Thị T, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 27/6/2018)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quàng Văn Liêm